

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯ HÀNG

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2022-2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.2	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵¹⁾		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Quản lý học sinh ngoài giờ		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	90.315	100%
2.1.2	Mức thu: 2000.000đ/HS/tháng		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.757.440	100%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.757.440	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.757.440	100%
2.1.6	Số chi trong năm	1.847.755	100%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.478.203	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	184.776	100%
	- Chi phúc lợi	184.776	100%
	- Chi khác		
2.1.7	Số dư cuối năm	0	100%
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	...		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước

3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1	Ăn bán trú		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.459	100%
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/HS/ngày		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	4.051.080	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.051.080	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	4.051.080	100%
4.1.6	Số chi trong năm	4.055.220	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	4.055.220	100%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi phúc lợi	0	
	- Chi khác:	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	319	100%
4.2	Chất đốt bán trú		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.158	100%
4.2.2	Mức thu:		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	0	100%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	100%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	100%
4.2.6	Số chi trong năm	4.158	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	4.158	100%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi phúc lợi	0	
	- Chi khác:	0	
4.2.7	Số dư cuối năm	0	100%
4.3	Chăm nuôi bán trú		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	169.619	100%
4.3.2	Mức thu: 150.000đ/HS/tháng		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	1.096.800	100%
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.096.800	100%
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.096.800	100%
4.3.6	Số chi trong năm	1.252.949	100%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1.127.654	100%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		100%
	- Chi phúc lợi		100%

	- Chi khác:	125.295	
4.3.7	Số dư cuối năm	13.470	100%
4.4	Trông xe cho học sinh		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.4.2	Mức thu: 30.000đ/HS/tháng		
4.4.3	Tổng số thu trong năm	36.750	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	36.750	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	36.750	
4.4.6	Số chi trong năm	27.540	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	27.540	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:		
4.4.7	Số dư cuối năm	9.210	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1	Tiếng Anh GV người nước ngoài dạy		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	49.295	100%
5.1.2	Mức thu: 160.000đ/HS/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	1.166.880	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.166.880	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.166.880	100%
5.1.6	Số chi trong năm	1.152.696	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	806.887	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	103.742	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	172.904	100%
	- Chi phúc lợi	69.163	100%
	- Chi khác: ...	0	
5.1.7	Số dư cuối năm	63.479	100%
5.2	Tin học		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.128	100%
5.2.2	Mức thu: 40.000đ/HS/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	155.540	100%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155.540	100%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	155.540	100%
5.2.6	Số chi trong năm	152.686	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	106.879	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	13.741	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	22.902	100%
	- Chi phúc lợi	9.164	100%
	- Chi khác: ...	0	
5.2.7	Số dư cuối năm	18.982	100%
5.3	Kỹ năng sống		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	12.008	100%
5.3.2	Mức thu: 48.000đ/HS/tháng		

5.3.3	Tổng số thu trong năm	380.568	100%
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	380.568	100%
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	380.568	100%
5.3.6	Số chi trong năm	357.016	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	249.910	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	32.131	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	53.552	100%
	- Chi phúc lợi	21.423	100%
	- Chi khác: ...	0	
5.3.7	Số dư cuối năm	35.560	100%
5.4	Tiếng Nhật		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.845	100%
5.4.2	Mức thu: 96.000đ/HS/tháng		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	28.752	100%
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28.752	100%
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	28.752	100%
5.4.6	Số chi trong năm	26.648	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	18.653	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.398	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	3.997	100%
	- Chi phúc lợi	1.600	100%
	- Chi khác: ...	0	
5.4.7	Số dư cuối năm	3.949	100%
5.5	Toán tư duy		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	12.461	
5.4.2	Mức thu: 48.000đ/HS/tháng		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	356.928	100%
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	356.928	100%
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	356.928	100%
5.4.6	Số chi trong năm	346.286	100%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	242.400	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	31.165	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51.942	100%
	- Chi phúc lợi	20.779	100%
	- Chi khác: ...	0	
5.4.7	Số dư cuối năm	23.103	100%
5.6	Tiếng Anh GV người Việt Nam dạy		
5.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.6.2	Mức thu: 80.000đ/HS/tháng		
5.6.3	Tổng số thu trong năm	589.400	
5.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	589.400	
5.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	589.400	
5.6.6	Số chi trong năm	556.629	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	389.640	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	50.096	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	83.494	
	- Chi phúc lợi	33.399	
	- Chi khác: ...	0	

5.1.7	Số dư cuối năm	32.771	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, <i>kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
6.1	Y tế (CSSKBD)		
6.1.1	Số học sinh: 1131 hs		
6.1.2	Mức thu: BHXH quận cấp về		
6.1.3	Tổng thu	74.488	100%
6.1.4	Đã chi	42.983	100%
6.1.5	Dư	31.505	100%
6.2	BHYT học sinh		
6.2.1	Số học sinh: 1131 hs		
6.2.2	Mức thu: Theo quy định của BHXH		
6.2.3	Tổng thu	667.606	100%
6.2.4	Đã chi	667.606	
6.2.5	Dư		100%
6.3	KP hoạt động Ban đại diện CMHS		
6.3.1	Số học sinh: hs		
6.3.2	Mức thu:		
6.3.3	Tổng thu	1.873	100%
6.3.4	Đã chi	1.873	100%
6.3.5	Dư	0	100%
6.4	In sao đề kiểm tra		
6.4.1	Số học sinh: hs		
6.4.2	Mức thu:		
6.4.3	Tổng thu	30.292	100%
6.4.4	Đã chi	29.042	100%
6.4.5	Dư	1.250	100%
6.5	Nước uống học sinh		
6.5.1	Số học sinh: 1174 hs		
6.5.2	Mức thu: 10.000đ/HS/tháng		
6.5.3	Tổng thu	143.780	100%
6.5.4	Đã chi	143.716	100%
6.5.5	Dư	64	100%
6.6	Sổ liên lạc điện tử		
6.6.1	Số học sinh: hs		
6.6.2	Mức thu:		
6.6.3	Tổng thu	58.376	100%
6.6.4	Đã chi	34.500	100%
6.6.5	Dư	23.876	100%
6.7	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú		
6.7.1	Số học sinh: 830 hs		
6.7.2	Mức thu: 360.000đ/HS/năm (Khối 1); 100.000đ/HS/năm (Khối 2,3,4,5)		
6.7.3	Tổng thu	127.297	100%
6.7.4	Đã chi	124.183	100%
6.7.5	Dư	3.114	100%
6.8	Khuyến học		

6.8.1	Số học sinh: hs		
6.8.2	Mức thu:		
6.8.3	Tổng thu	17.408	100%
6.8.4	Đã chi	17.408	100%
6.8.5	Dư	0	100%
6.9	Dạy học 2 buổi/ngày		
6.9.1	Số học sinh: 1228 hs		
6.9.2	Mức thu: 30.000đ/HS/tháng		
6.9.3	Tổng thu	312.585	
6.9.4	Đã chi	240.013	100%
6.9.5	Dư	72.572	
6.10	Lợn siêu trọng		
6.10.1	Số học sinh: hs		
6.10.2	Mức thu:		
6.10.3	Tổng thu	5.418	100%
6.10.4	Đã chi	5.418	100%
6.10.5	Dư	0	100%
6.11	Đoàn Đội		
6.11.1	Số học sinh: hs		
6.11.2	Mức thu:		
6.11.3	Tổng thu	37.170	
6.11.4	Đã chi	35.433	
6.11.5	Dư	1.737	
6.12	Hỗ trợ điện điều hòa		
6.12.1	Số học sinh:		
6.12.2	Mức thu:		
6.12.3	Tổng thu	1.582	
6.12.4	Đã chi	1.582	
6.12.5	Dư	0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	7.142.560	100%
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	7.142.560	100%
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7.142.560	100%
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	100%
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	100%
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.142.560	100%
	- Kinh phí quyết toán	7.142.560	100%
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	788.061	100%
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	788.061	100%
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		100%
	+ Dự toán bổ sung trong năm	788.061	100%



	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	788.061	100%
	- Kinh phí quyết toán	788.061	100%
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
C	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ "..."		
	+ Quỹ...		
	+ Quỹ		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ "..."		
	+ Quỹ...		
	+ Quỹ...		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ "..."		
	+ Quỹ ...		
	+ Quỹ ...		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
D	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	146.300	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	90.011	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	48.960	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	146.300	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	92.740	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	52.080	
E	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	5.816	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	742	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Hải Yến

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Thu Hương

HẢI PHÒNG